

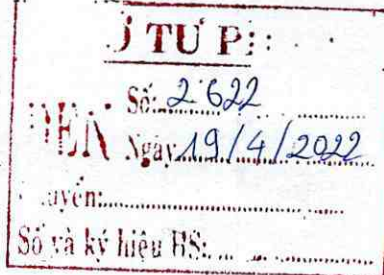
**UBND THỊ XÃ AN NHƠN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD
VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Nhơn, ngày 18 tháng 4 năm 2022

Số: 137/BQLDAĐTXD&PTQĐ

Về việc đăng tải công khai trên
Trang Thông tin điện tử về thông
báo đấu giá quyền sử dụng đất tại
các khu quy hoạch dân cư trên địa
bàn thị xã An Nhơn



Kính gửi:

- Sở Tài chính Bình Định;
- Sở Tư pháp Bình Định.

Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 2345/ STC-QLGCS ngày 27/9/2018 của Sở Tài chính Bình Định về việc cung cấp thông tin về thông báo đấu giá quyền sử dụng đất để đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính;

Căn cứ Văn bản số 1092/STP-BTTP ngày 18/12/2018 của Sở Tư pháp Bình Định về việc cung cấp thông tin về thông báo đấu giá quyền sử dụng đất để đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp;

Thực hiện Quyết định và các Văn bản nêu trên, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã An Nhơn thông báo đấu giá quyền sử dụng đất 153 lô đất trên địa bàn thị xã An Nhơn, cụ thể như sau:

1. Số lượng lô đất và địa chỉ lô đất:

- 66 lô đất ở tại Khu dân cư số 02 phía Đông đường Nguyễn Văn Linh, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;
- 60 lô đất ở tại Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;
- 27 lô đất ở tại Khu quy hoạch dân cư xóm Quý Viên, thôn Đông Bình, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;

2. Ký hiệu, vị trí, lộ giới, diện tích, giá khởi điểm, khoản tiền đặt trước, tiền hồ sơ tham gia đấu giá và bước giá của từng lô đất: Có bảng kê lập kèm theo

3. Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất: Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương, địa chỉ: Lô DC 1a-13 Nguyễn Thị Định, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (Website: www.daugiataisandongduong.com).

4. Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá:

a. Cuộc đấu giá quyền sử dụng đất và công bố vào ngày 09/5/2022, gồm 30 lô đất, trong đó: Khu quy hoạch dân cư xóm Quý Viên, thôn Đông Bình, xã Nhơn Thọ 10 lô - Khu B, gồm: Từ lô số 01 đến lô số 09, Lô số 11; Khu dân cư số 02 phía Đông đường Nguyễn Văn Linh, phường Bình Định 12 lô – Khu B2-8, gồm: Từ lô số 01 đến lô số 12; Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, phường Đập Đá 08 lô – Khu OLK-05, gồm: Từ lô số 01 đến lô số 08; cụ thể như sau:

- Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá: Liên tục kể từ ngày niêm yết đến 15 giờ ngày 06/5/2022 tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương;

- Thời gian đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá tại Trụ sở khu vực Minh Khai, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (Gần công viên nước An Nhơn): Từ 07 giờ 30 phút ngày 05/5/2022 đến 16 giờ ngày 06/5/2022;

- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Đến trước 16 giờ ngày 06/5/2022;

- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá: Bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày 09/5/2022 tại Trụ sở khu vực Minh Khai, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (Gần công viên nước An Nhơn).

b. Cuộc đấu giá quyền sử dụng đất và công bố vào ngày 15/5/2022, gồm 29 lô đất, trong đó: Khu quy hoạch dân cư xóm Quý Viên, thôn Đông Bình, xã Nhơn Thọ 09 lô - Khu A, gồm: Từ lô số 02 đến lô số 10; Khu dân cư số 02 phía Đông đường Nguyễn Văn Linh, phường Bình Định 12 lô – Khu B2-8, gồm: Từ lô số 13 đến lô số 24; Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, phường Đập Đá 08 lô – Khu OLK-05, gồm: Từ lô số 09 đến lô số 16; Các lô đất còn lại thuộc các Khu dân cư do không có người tham gia đấu giá của phiên đấu giá ngày 09/5/2022; cụ thể như sau:

- Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá: Liên tục kể từ ngày niêm yết đến 15 giờ ngày 12/5/2022 tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương;

- Thời gian đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá tại Trụ sở khu vực Minh Khai, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (Gần công viên nước An Nhơn): Từ 07 giờ 30 phút ngày 11/5/2022 đến 16 giờ ngày 12/5/2022;

- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Đến trước 16 giờ ngày 12/5/2022;

- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá: Bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày 15/5/2022 tại Trụ sở khu vực Minh Khai, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (Gần công viên nước An Nhơn).

c. Cuộc đấu giá quyền sử dụng đất và công bố vào ngày 22/5/2022, gồm 28 lô đất, trong đó: Khu quy hoạch dân cư xóm Quý Viên, thôn Đông Bình, xã Nhơn Thọ 08 lô - Khu A, gồm: Từ lô số 11 đến lô số 17, Lô số 20; Khu dân cư số 02 phía Đông đường Nguyễn Văn Linh, phường Bình Định 12 lô – Khu B2-8,

gồm: Từ lô số 25 đến lô số 36; Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, phường Đập Đá 08 lô – Khu OLK-05, gồm: Từ lô số 17 đến lô số 24; Các lô đất còn lại thuộc các Khu dân cư do không có người tham gia đấu giá của phiên đấu giá ngày 15/5/2022; cụ thể như sau:

- Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá: Liên tục kể từ ngày niêm yết đến 15 giờ ngày 19/5/2022 tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương;

- Thời gian đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá tại Trụ sở khu vực Minh Khai, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (Gần công viên nước An Nhơn): Từ 07 giờ 30 phút ngày 18/5/2022 đến 16 giờ ngày 19/5/2022;

- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Đến trước 16 giờ ngày 19/05/2022;

- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá: Bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày 22/5/2022 tại Trụ sở khu vực Minh Khai, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (Gần công viên nước An Nhơn).

d. Cuộc đấu giá quyền sử dụng đất và công bố vào ngày 29/5/2022, gồm 22 lô đất, trong đó: Khu dân cư số 02 phía Đông đường Nguyễn Văn Linh, phường Bình Định 10 lô – Khu B2-7, gồm: Từ lô số 01 đến lô số 10; Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, phường Đập Đá 12 lô – Khu OLK-04, gồm: Từ lô số 01 đến lô số 12; Các lô đất còn lại thuộc các Khu dân cư do không có người tham gia đấu giá của phiên đấu giá ngày 22/05/2022; cụ thể như sau:

- Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá: Liên tục kể từ ngày niêm yết đến 15 giờ ngày 26/5/2022 tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương;

- Thời gian đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá tại Trụ sở khu vực Minh Khai, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (Gần công viên nước An Nhơn): Từ 07 giờ 30 phút ngày 25/5/2022 đến 16 giờ ngày 26/5/2022;

- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Đến trước 16 giờ ngày 26/05/2022;

- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá: Bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày 29/5/2022 tại Trụ sở khu vực Minh Khai, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (Gần công viên nước An Nhơn).

e. Cuộc đấu giá quyền sử dụng đất và công bố vào ngày 05/6/2022, gồm 22 lô đất, trong đó: Khu dân cư số 02 phía Đông đường Nguyễn Văn Linh, phường Bình Định 10 lô – Khu B2-7, gồm: Từ lô số 11 đến lô số 15; Từ lô số 22 đến lô số 26; Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, phường Đập Đá 12 lô – Khu OLK-04, gồm: Từ lô số 13 đến lô số 24; Các lô đất còn lại thuộc các Khu dân cư do không có người tham gia đấu giá của phiên đấu giá ngày 29/5/2022; cụ thể như sau:

- Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá: Liên tục kể từ ngày niêm yết đến 15 giờ ngày 02/6/2022 tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương;

- Thời gian đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá tại Trụ sở khu vực Minh Khai, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (Gần công viên nước An Nhơn): Từ 07 giờ 30 phút ngày 01/6/2022 đến 16 giờ ngày 02/6/2022;

- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Đến trước 16 giờ ngày 02/06/2022;

- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá: Bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày 05/6/2022 tại Trụ sở khu vực Minh Khai, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (Gần công viên nước An Nhơn).

f. Cuộc đấu giá quyền sử dụng đất và công bố vào ngày 12/6/2022, gồm 22 lô đất, trong đó: Khu dân cư số 02 phía Đông đường Nguyễn Văn Linh, phường Bình Định 10 lô – Khu B2-7, gồm: Từ lô số 27 đến lô số 36; Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, phường Đập Đá 12 lô – Khu OLK-04, gồm: Từ lô số 25 đến lô số 36; Các lô đất còn lại thuộc các Khu dân cư do không có người tham gia đấu giá của phiên đấu giá ngày 05/6/2022; cụ thể như sau:

- Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá: Liên tục kể từ ngày niêm yết đến 15 giờ ngày 09/6/2022 tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương;

- Thời gian đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá tại Trụ sở khu vực Minh Khai, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (Gần công viên nước An Nhơn): Từ 07 giờ 30 phút ngày 08/6/2022 đến 16 giờ ngày 09/6/2022;

- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Đến trước 16 giờ ngày 09/6/2022;

- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá: Bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày 12/6/2022 tại Trụ sở khu vực Minh Khai, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (Gần công viên nước An Nhơn).

g. Cuộc đấu giá quyền sử dụng đất ở và công bố giá vào các ngày chủ nhật hàng tuần sau ngày 12/6/2022(Các lô đất còn lại thuộc các Khu dân cư nêu trên do không có người tham gia đấu giá), cụ thể như sau:

- Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá: liên tục đến 16 giờ ngày thứ 5 hàng tuần tại Trụ sở khu vực Minh Khai, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (Gần công viên nước An Nhơn);

- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Đến trước 16 giờ ngày thứ 5 hàng tuần;

- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá: Bắt đầu lúc 07 giờ ngày chủ nhật hàng tuần tại Trụ sở khu vực Minh Khai, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (Gần công viên nước An Nhơn).

Để tổ chức, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất ở đảm bảo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã An Nhơn kính đề nghị Sở Tài chính và Sở Tư pháp Bình Định đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính và Sở Tư pháp Bình Định.

(Cụ thể có bảng kê Thông báo đấu giá và hồ sơ pháp lý kèm theo)

Rất mong sự phối hợp thực hiện của quý Sở để Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã An Nhơn tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

Địa chỉ liên hệ: Số 75 đường Lê Hồng Phong, phường Bình Định, thị xã An Nhơn; Điện thoại: 0256.3735.456./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hồng
Nguyễn Thanh Hồng

**BẢNG KÊ CÁC LÔ ĐẤT THÔNG BÁO ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở
TẠI ĐỊA BÀN THỊ XÃ AN NHƠN**

(Kèm theo Công văn số: 137 /BQLĐAĐTXD&PTQĐ, ngày 18 tháng 4 năm 2022
của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã An Nhơn)

STT	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm được UBND thị xã phê duyệt (đ/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Khu quy hoạch dân cư xóm Quý Viên, thôn Đông Bình, xã Nhơn Thọ (Khu A)										
1	2	280,0	Đường QH DS1	12	1.900.000	532.000.000	106.000.000	500.000	27.000.000	
2	3	280,0	//	//	1.900.000	532.000.000	106.000.000	500.000	27.000.000	
3	4	280,0	//	//	1.900.000	532.000.000	106.000.000	500.000	27.000.000	
4	5	280,0	//	//	1.900.000	532.000.000	106.000.000	500.000	27.000.000	
5	6	282,5	//	//	1.900.000	536.750.000	107.000.000	500.000	27.000.000	
6	7	290,5	//	//	1.900.000	551.950.000	110.000.000	500.000	28.000.000	
7	8	289,3	//	//	1.900.000	549.670.000	109.000.000	500.000	28.000.000	
8	9	272,4	//	//	1.900.000	517.560.000	103.000.000	500.000	26.000.000	
9	10	267,6	//	//	1.900.000	508.440.000	101.000.000	500.000	26.000.000	
10	11	278,4	//	//	1.900.000	528.960.000	105.000.000	500.000	27.000.000	
11	12	289,2	//	//	1.900.000	549.480.000	109.000.000	500.000	28.000.000	
12	13	291,6	//	//	1.900.000	554.040.000	110.000.000	500.000	28.000.000	
13	14	285,6	//	//	1.900.000	542.640.000	108.000.000	500.000	28.000.000	
14	15	279,2	//	//	1.900.000	530.480.000	106.000.000	500.000	27.000.000	
15	16	272,8	//	//	1.900.000	518.320.000	103.000.000	500.000	26.000.000	
16	17	266,8	//	//	1.900.000	506.920.000	101.000.000	500.000	26.000.000	
17	20	218,0	//	//	1.900.000	414.200.000	82.000.000	200.000	29.000.000	
Cộng		4.703,90	-	-	-	8.937.410.000	1.778.000.000	-	-	

STT	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm được UBND thị xã phê duyệt (đ/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Khu quy hoạch dân cư xóm Quý Viên, thôn Đông Bình, xã Nhơn Thọ (Khu B)

18	1	226,20	Đường QH DS1	12	2.090.000	472.758.000	94.000.000	200.000	34.000.000	Lô góc
19	2	208,20	//	//	1.900.000	395.580.000	79.000.000	200.000	28.000.000	
20	3	211,40	//	//	1.900.000	401.660.000	80.000.000	200.000	29.000.000	
21	4	214,50	//	//	1.900.000	407.550.000	81.000.000	200.000	29.000.000	
22	5	249,20	//	//	1.900.000	473.480.000	94.000.000	200.000	34.000.000	
23	6	253,20	//	//	1.900.000	481.080.000	96.000.000	200.000	34.000.000	
24	7	253,20	//	//	1.900.000	481.080.000	96.000.000	200.000	34.000.000	
25	8	249,20	//	//	1.900.000	473.480.000	94.000.000	200.000	34.000.000	
26	9	241,20	//	//	1.900.000	458.280.000	91.000.000	200.000	33.000.000	
27	11	233,20	//	//	1.900.000	443.080.000	88.000.000	200.000	32.000.000	
Cộng		2.339,50	-	-	-	4.488.028.000	893.000.000	-	-	

Khu dân cư số 02 phía Đông đường Nguyễn Văn Linh, khu vực Vĩnh Liêm, phường Bình Định (Khu B2-7)

28	01	125,09	Đường QH DS11	20,5	18.000.000	2.251.620.000	450.000.000	500.000	113.000.000	Lô góc
29	02	100,00	//	//	15.000.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
30	03	100,00	//	//	15.000.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
31	04	100,00	//	//	15.000.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
32	05	100,00	//	//	15.000.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
33	06	100,00	//	//	15.000.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
34	07	100,00	//	//	15.000.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
35	08	100,00	//	//	15.000.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
36	09	100,00	//	//	15.000.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
37	10	100,00	//	//	15.000.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
38	11	100,00	//	//	15.000.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
39	12	100,00	//	//	15.000.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
40	13	100,00	//	//	15.000.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	

STT	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm được UBND thị xã phê duyệt (đ/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
41	14	100,00	//	//	15.000.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
42	15	100,00	//	//	15.000.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
43	22	92,50	Đường QH ĐS10	17,5	14.000.000	1.295.000.000	259.000.000	500.000	65.000.000	
44	23	92,50	//	//	14.000.000	1.295.000.000	259.000.000	500.000	65.000.000	
45	24	92,50	//	//	14.000.000	1.295.000.000	259.000.000	500.000	65.000.000	
46	25	92,50	//	//	14.000.000	1.295.000.000	259.000.000	500.000	65.000.000	
47	26	92,50	//	//	14.000.000	1.295.000.000	259.000.000	500.000	65.000.000	
48	27	92,50	//	//	14.000.000	1.295.000.000	259.000.000	500.000	65.000.000	
49	28	92,50	//	//	14.000.000	1.295.000.000	259.000.000	500.000	65.000.000	
50	29	92,50	//	//	14.000.000	1.295.000.000	259.000.000	500.000	65.000.000	
51	30	92,50	//	//	14.000.000	1.295.000.000	259.000.000	500.000	65.000.000	
52	31	92,50	//	//	14.000.000	1.295.000.000	259.000.000	500.000	65.000.000	
53	32	92,50	//	//	14.000.000	1.295.000.000	259.000.000	500.000	65.000.000	
54	33	92,50	//	//	14.000.000	1.295.000.000	259.000.000	500.000	65.000.000	
55	34	92,50	//	//	14.000.000	1.295.000.000	259.000.000	500.000	65.000.000	
56	35	92,50	//	//	14.000.000	1.295.000.000	259.000.000	500.000	65.000.000	
57	36	114,97	//	//	16.800.000	1.931.496.000	386.000.000	500.000	97.000.000	Lô góc
Cộng		2.935,06	-	-	-	43.313.116.000	8.662.000.000	-	-	

Khu dân cư số 02 phía Đông đường Nguyễn Văn Linh, khu vực Vĩnh Liêm, phường Bình Định (Khu B2-8)

58	01	118,30	Đường QH ĐS10	17,5	16.800.000	1.987.440.000	397.000.000	500.000	100.000.000	Lô góc
59	02	95,00	//	//	14.000.000	1.330.000.000	266.000.000	500.000	67.000.000	
60	03	95,00	//	//	14.000.000	1.330.000.000	266.000.000	500.000	67.000.000	
61	04	95,00	//	//	14.000.000	1.330.000.000	266.000.000	500.000	67.000.000	
62	05	95,00	//	//	14.000.000	1.330.000.000	266.000.000	500.000	67.000.000	
63	06	95,00	//	//	14.000.000	1.330.000.000	266.000.000	500.000	67.000.000	
64	07	95,00	//	//	14.000.000	1.330.000.000	266.000.000	500.000	67.000.000	

STT	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm được UBND thị xã phê duyệt (đ/m2)	Thành tiền (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
65	08	95,00	//	//	14.000.000	1.330.000.000	266.000.000	500.000	67.000.000	
66	09	95,00	//	//	14.000.000	1.330.000.000	266.000.000	500.000	67.000.000	
67	10	95,00	//	//	14.000.000	1.330.000.000	266.000.000	500.000	67.000.000	
68	11	95,00	//	//	14.000.000	1.330.000.000	266.000.000	500.000	67.000.000	
69	12	95,00	//	//	14.000.000	1.330.000.000	266.000.000	500.000	67.000.000	
70	13	95,00	//	//	14.000.000	1.330.000.000	266.000.000	500.000	67.000.000	
71	14	95,00	//	//	14.000.000	1.330.000.000	266.000.000	500.000	67.000.000	
72	15	95,00	//	//	14.000.000	1.330.000.000	266.000.000	500.000	67.000.000	
73	16	95,00	//	//	14.000.000	1.330.000.000	266.000.000	500.000	67.000.000	
74	17	95,00	//	//	14.000.000	1.330.000.000	266.000.000	500.000	67.000.000	
75	18	118,30	//	//	16.800.000	1.987.440.000	397.000.000	500.000	100.000.000	Lô góc
76	19	125,20	Đường QH ĐS1	20,0	18.600.000	2.328.720.000	465.000.000	500.000	117.000.000	Lô góc
77	20	100,00	//	//	15.500.000	1.550.000.000	310.000.000	500.000	78.000.000	
78	21	100,00	//	//	15.500.000	1.550.000.000	310.000.000	500.000	78.000.000	
79	22	100,00	//	//	15.500.000	1.550.000.000	310.000.000	500.000	78.000.000	
80	23	100,00	//	//	15.500.000	1.550.000.000	310.000.000	500.000	78.000.000	
81	24	100,00	//	//	15.500.000	1.550.000.000	310.000.000	500.000	78.000.000	
82	25	100,00	//	//	15.500.000	1.550.000.000	310.000.000	500.000	78.000.000	
83	26	100,00	//	//	15.500.000	1.550.000.000	310.000.000	500.000	78.000.000	
84	27	100,00	//	//	15.500.000	1.550.000.000	310.000.000	500.000	78.000.000	
85	28	100,00	//	//	15.500.000	1.550.000.000	310.000.000	500.000	78.000.000	
86	29	100,00	//	//	15.500.000	1.550.000.000	310.000.000	500.000	78.000.000	
87	30	100,00	//	//	15.500.000	1.550.000.000	310.000.000	500.000	78.000.000	
88	31	100,00	//	//	15.500.000	1.550.000.000	310.000.000	500.000	78.000.000	

STT	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm được UBND thị xã phê duyệt (đ/m2)	Thành tiền (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
89	32	100,00	//	//	15.500.000	1.550.000.000	310.000.000	500.000	78.000.000	
90	33	100,00	//	//	15.500.000	1.550.000.000	310.000.000	500.000	78.000.000	
91	34	100,00	//	//	15.500.000	1.550.000.000	310.000.000	500.000	78.000.000	
92	35	100,00	//	//	15.500.000	1.550.000.000	310.000.000	500.000	78.000.000	
93	36	125,20	//	//	18.600.000	2.328.720.000	465.000.000	500.000	117.000.000	Lô góc
Cộng		3.607,00	-	-	-	54.712.320.000	10.940.000.000	-	-	

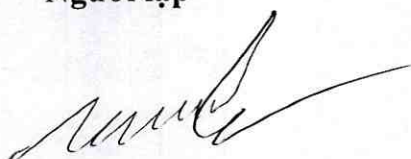
Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, phường Đập Đá (Khu OLK-04)

94	01	161,50	Đường QH ĐS3	22,0	15.000.000	2.422.500.000	484.000.000	500.000	122.000.000	Lô góc
95	02	120,00	//	//	12.500.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
96	03	120,00	//	//	12.500.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
97	04	120,00	//	//	12.500.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
98	05	120,00	//	//	12.500.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
99	06	120,00	//	//	12.500.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
100	07	120,00	//	//	12.500.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
101	08	120,00	//	//	12.500.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
102	09	120,00	//	//	12.500.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
103	10	120,00	//	//	12.500.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
104	11	120,00	//	//	12.500.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
105	12	120,00	//	//	12.500.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
106	13	120,00	//	//	12.500.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
107	14	120,00	//	//	12.500.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
108	15	120,00	//	//	12.500.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
109	16	120,00	//	//	12.500.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
110	17	120,00	//	//	12.500.000	1.500.000.000	300.000.000	500.000	75.000.000	
111	18	160,00	//	//	15.000.000	2.400.000.000	480.000.000	500.000	120.000.000	Lô góc

STT	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm được UBND thị xã phê duyệt (đ/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
112	19	177,00	Đường QH ĐS2	15,0	13.800.000	2.442.600.000	488.000.000	500.000	123.000.000	Lô góc
113	20	120,00	//	//	11.500.000	1.380.000.000	276.000.000	500.000	69.000.000	
114	21	120,00	//	//	11.500.000	1.380.000.000	276.000.000	500.000	69.000.000	
115	22	120,00	//	//	11.500.000	1.380.000.000	276.000.000	500.000	69.000.000	
116	23	120,00	//	//	11.500.000	1.380.000.000	276.000.000	500.000	69.000.000	
117	24	120,00	//	//	11.500.000	1.380.000.000	276.000.000	500.000	69.000.000	
118	25	120,00	//	//	11.500.000	1.380.000.000	276.000.000	500.000	69.000.000	
119	26	120,00	//	//	11.500.000	1.380.000.000	276.000.000	500.000	69.000.000	
120	27	120,00	//	//	11.500.000	1.380.000.000	276.000.000	500.000	69.000.000	
121	28	120,00	//	//	11.500.000	1.380.000.000	276.000.000	500.000	69.000.000	
122	29	120,00	//	//	11.500.000	1.380.000.000	276.000.000	500.000	69.000.000	
123	30	120,00	//	//	11.500.000	1.380.000.000	276.000.000	500.000	69.000.000	
124	31	120,00	//	//	11.500.000	1.380.000.000	276.000.000	500.000	69.000.000	
125	32	120,00	//	//	11.500.000	1.380.000.000	276.000.000	500.000	69.000.000	
126	33	120,00	//	//	11.500.000	1.380.000.000	276.000.000	500.000	69.000.000	
127	34	120,00	//	//	11.500.000	1.380.000.000	276.000.000	500.000	69.000.000	
128	35	120,00	//	//	11.500.000	1.380.000.000	276.000.000	500.000	69.000.000	
129	36	175,50	//	//	13.800.000	2.421.900.000	484.000.000	500.000	122.000.000	Lô góc
Cộng		4.514,00	-	-	-	55.767.000.000	11.152.000.000	-	-	
Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, phường Đập Đá (Khu OLK-05)										
130	01	142,50	Đường QH ĐS3	22,0	15.000.000	2.137.500.000	427.000.000	500.000	107.000.000	Lô góc
131	02	130,00	//	//	12.500.000	1.625.000.000	325.000.000	500.000	82.000.000	
132	03	129,00	//	//	12.500.000	1.612.500.000	322.000.000	500.000	81.000.000	
133	04	128,00	//	//	12.500.000	1.600.000.000	320.000.000	500.000	80.000.000	
134	05	127,00	//	//	12.500.000	1.587.500.000	317.000.000	500.000	80.000.000	

STT	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm được UBND thị xã phê duyệt (đ/m2)	Thành tiền (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
135	06	136,50	//	//	15.000.000	2.047.500.000	409.000.000	500.000	103.000.000	Lô góc
136	07	105,00	Đường QH ĐS8	15,0	12.500.000	1.312.500.000	262.000.000	500.000	66.000.000	
137	08	105,00	//	//	12.500.000	1.312.500.000	262.000.000	500.000	66.000.000	
138	09	105,00	//	//	12.500.000	1.312.500.000	262.000.000	500.000	66.000.000	
139	10	105,00	//	//	12.500.000	1.312.500.000	262.000.000	500.000	66.000.000	
140	11	105,00	//	//	12.500.000	1.312.500.000	262.000.000	500.000	66.000.000	
141	12	105,00	//	//	12.500.000	1.312.500.000	262.000.000	500.000	66.000.000	
142	13	105,00	//	//	12.500.000	1.312.500.000	262.000.000	500.000	66.000.000	
143	14	228,00	//	//	15.000.000	3.420.000.000	684.000.000	500.000	171.000.000	Lô góc
144	15	162,50	Đường QH ĐS7	16,0	13.800.000	2.242.500.000	448.000.000	500.000	113.000.000	Lô góc
145	16	105,00	//	//	11.500.000	1.207.500.000	241.000.000	500.000	61.000.000	
146	17	105,00	//	//	11.500.000	1.207.500.000	241.000.000	500.000	61.000.000	
147	18	105,00	//	//	11.500.000	1.207.500.000	241.000.000	500.000	61.000.000	
148	19	105,00	//	//	11.500.000	1.207.500.000	241.000.000	500.000	61.000.000	
149	20	105,00	//	//	11.500.000	1.207.500.000	241.000.000	500.000	61.000.000	
150	21	105,00	//	//	11.500.000	1.207.500.000	241.000.000	500.000	61.000.000	
151	22	105,00	//	//	11.500.000	1.207.500.000	241.000.000	500.000	61.000.000	
152	23	105,00	//	//	11.500.000	1.207.500.000	241.000.000	500.000	61.000.000	
153	24	105,00	//	//	11.500.000	1.207.500.000	241.000.000	500.000	61.000.000	
Cộng		2.863,50	-	-	-	36.327.500.000	7.255.000.000	-	-	
Tổng cộng		20.962,96	-	-	-	203.545.374.000	40.680.000.000	-	-	

Người lập



Trần Đạt Nhân

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hồng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số **2259**/QĐ-UBND

An Nhơn, ngày **31** tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Bình Định Ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Bình Định Ban hành sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 81/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định Ban hành sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 6225/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của UBND thị xã An Nhơn về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND thị xã An Nhơn về việc đấu giá quyền sử dụng đất ở và Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 30/03/2022 của UBND thị xã An Nhơn về việc đấu giá quyền sử dụng đất ở;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất tại Tờ trình số 154/TTr-BQLDAĐT XD&PTQĐ ngày 22/3/2022, Tờ trình số 82/TTr-BQLDAĐT XD&PTQĐ ngày 11/02/2022 và Hội đồng thẩm định giá đất tại Thông báo số 04/TB-HĐTDGD ngày 24/03/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất ở để giao đất có thu tiền sử dụng đất tại Khu quy hoạch dân cư trên địa bàn các xã, phường: Nhơn

Thọ, Bình Định, Đập Đá đã được phê duyệt đấu giá quyền sử dụng đất ở tại các Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 và Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 30/03/2022 của UBND thị xã An Nhơn.

(Cụ thể có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất thị xã An Nhơn thuê đơn vị tư vấn tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất ở theo quy định, Chi cục thuế An Nhơn thông báo người trúng đấu nộp tiền sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND thị xã, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Quản lý đô thị, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã, Chi cục trưởng Chi cục thuế thị xã An Nhơn, Giám đốc Kho bạc nhà nước thị xã An Nhơn, Chủ tịch UBND xã, phường: Nhơn Thọ, Bình Định, Đập Đá và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- CT và PCT. UBND TX;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Phanh Tùng

**BẢNG KÊ PHÊ DUYỆT GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐỂ ĐÁU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở
TẠI ĐỊA BÀN THỊ XÃ AN NHƠN NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số **259**/QĐ-UBND ngày **31**/3/2022 của UBND thị xã An Nhơn)

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ - UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HĐTĐGD	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m2)	(đồng/lô)				(đồng/m2)	(đồng/m2)	
TỔNG CỘNG			20.962,96				77.175.059.000	77.094.337.159				203.545.374.000	
A	XÃ NHƠN THỌ		7.043,40				3.886.311.000	3.522.171.908				13.425.438.000	
I	Khu quy hoạch dân cư xóm Quý Viên, thôn Đông Bình		7.043,40				3.886.311.000	3.522.171.908				13.425.438.000	
1	Khu A		4.703,90				2.587.145.000	2.352.265.161				8.937.410.000	
1.1	"	2	280,00	Đường DS 1	12,0	550.000	154.000.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	532.000.000	
1.2	"	3	280,00	"	"	550.000	154.000.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	532.000.000	
1.3	"	4	280,00	"	"	550.000	154.000.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	532.000.000	
1.4	"	5	280,00	"	"	550.000	154.000.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	532.000.000	
1.5	"	6	282,50	"	"	550.000	155.375.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	536.750.000	
1.6	"	7	290,50	"	"	550.000	159.775.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	551.950.000	
1.7	"	8	289,30	"	"	550.000	159.115.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	549.670.000	
1.8	"	9	272,40	"	"	550.000	149.820.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	517.560.000	
1.9	"	10	267,60	"	"	550.000	147.180.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	508.440.000	
1.10	"	11	278,40	"	"	550.000	153.120.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	528.960.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ - UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HĐTĐGD	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m2)	(đồng/lô)				(đồng/m2)	(đồng/lô)	
1.11	"	12	289,20	"	"	550.000	159.060.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	549.480.000	
1.12	"	13	291,60	"	"	550.000	160.380.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	554.040.000	
1.13	"	14	285,60	"	"	550.000	157.080.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	542.640.000	
1.14	"	15	279,20	"	"	550.000	153.560.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	530.480.000	
1.15	"	16	272,80	"	"	550.000	150.040.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	518.320.000	
1.16	"	17	266,80	"	"	550.000	146.740.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	506.920.000	
1.17	"	20	218,00	"	"	550.000	119.900.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	414.200.000	
2	Khu B		2.339,50				1.299.166.000	1.169.906.747				4.488.028.000	
2.1	"	1	226,20	Đường DS 1	12,0	605.000	136.851.000	500.067	2.090.000	2.090.000	2.090.000	472.758.000	Lô góc
2.2	"	2	208,20	"	"	550.000	114.510.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	395.580.000	
2.3	"	3	211,40	"	"	550.000	116.270.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	401.660.000	
2.4	"	4	214,50	"	"	550.000	117.975.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	407.550.000	
2.5	"	5	249,20	"	"	550.000	137.060.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	473.480.000	
2.6	"	6	253,20	"	"	550.000	139.260.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	481.080.000	
2.7	"	7	253,20	"	"	550.000	139.260.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	481.080.000	
2.8	"	8	249,20	"	"	550.000	137.060.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	473.480.000	
2.9	"	9	241,20	"	"	550.000	132.660.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	458.280.000	
2.10	"	11	233,20	"	"	550.000	128.260.000	500.067	1.900.000	1.900.000	1.900.000	443.080.000	
B	PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH		6.542,06				43.468.568.000	30.961.960.633				98.025.436.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ - UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HĐTĐGD	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m2)	(đồng/lô)				(đồng/m2)	(đồng/m2)	
I	Khu dân cư số 02 phía Đông đường Nguyễn Văn Linh		6.542,06				43.468.568.000	30.961.960.633				98.025.436.000	
1	Khu B2-7		2.935,06				19.389.968.000	13.890.916.955				43.313.116.000	
1.1	"	01	125,09	Đường ĐS11	20,5	7.800.000	975.702.000	4.732.754	18.000.000	18.000.000	18.000.000	2.251.620.000	Lô góc
1.2	"	02	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.000.000	15.000.000	15.000.000	1.500.000.000	
1.3	"	03	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.000.000	15.000.000	15.000.000	1.500.000.000	
1.4	"	04	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.000.000	15.000.000	15.000.000	1.500.000.000	
1.5	"	05	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.000.000	15.000.000	15.000.000	1.500.000.000	
1.6	"	06	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.000.000	15.000.000	15.000.000	1.500.000.000	
1.7	"	07	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.000.000	15.000.000	15.000.000	1.500.000.000	
1.8	"	08	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.000.000	15.000.000	15.000.000	1.500.000.000	
1.9	"	09	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.000.000	15.000.000	15.000.000	1.500.000.000	
1.10	"	10	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.000.000	15.000.000	15.000.000	1.500.000.000	
1.11	"	11	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.000.000	15.000.000	15.000.000	1.500.000.000	
1.12	"	12	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.000.000	15.000.000	15.000.000	1.500.000.000	
1.13	"	13	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.000.000	15.000.000	15.000.000	1.500.000.000	
1.14	"	14	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.000.000	15.000.000	15.000.000	1.500.000.000	
1.15	"	15	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.000.000	15.000.000	15.000.000	1.500.000.000	
1.16	"	22	92,50	Đường ĐS10	17,5	6.500.000	601.250.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.295.000.000	
1.17	"	23	92,50	"	"	6.500.000	601.250.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.295.000.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ - UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HĐTĐGB	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m2)	(đồng/lô)				(đồng/m2)	(đồng/lô)	
1.18	"	24	92,50	"	"	6.500.000	601.250.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.295.000.000	
1.19	"	25	92,50	"	"	6.500.000	601.250.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.295.000.000	
1.20	"	26	92,50	"	"	6.500.000	601.250.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.295.000.000	
1.21	"	27	92,50	"	"	6.500.000	601.250.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.295.000.000	
1.22	"	28	92,50	"	"	6.500.000	601.250.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.295.000.000	
1.23	"	29	92,50	"	"	6.500.000	601.250.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.295.000.000	
1.24	"	30	92,50	"	"	6.500.000	601.250.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.295.000.000	
1.25	"	31	92,50	"	"	6.500.000	601.250.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.295.000.000	
1.26	"	32	92,50	"	"	6.500.000	601.250.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.295.000.000	
1.27	"	33	92,50	"	"	6.500.000	601.250.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.295.000.000	
1.28	"	34	92,50	"	"	6.500.000	601.250.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.295.000.000	
1.29	"	35	92,50	"	"	6.500.000	601.250.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.295.000.000	
1.30	"	36	114,97	"	"	7.800.000	896.766.000	4.732.754	16.800.000	16.800.000	16.800.000	1.931.496.000	Lô góc
2	Khu B2-8		3.607,00				24.078.600.000	17.071.043.678				54.712.320.000	
2.1	"	01	118,30	Đường ĐS10	17,5	7.800.000	922.740.000	4.732.754	16.800.000	16.800.000	16.800.000	1.987.440.000	Lô góc
2.2	"	02	95,00	"	"	6.500.000	617.500.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.330.000.000	
2.3	"	03	95,00	"	"	6.500.000	617.500.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.330.000.000	
2.4	"	04	95,00	"	"	6.500.000	617.500.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.330.000.000	
2.5	"	05	95,00	"	"	6.500.000	617.500.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.330.000.000	
2.6	"	06	95,00	"	"	6.500.000	617.500.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.330.000.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ - UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HĐTĐGD	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m2)	(đồng/lô)				(đồng/m2)	(đồng/lô)	
2.7	"	07	95,00	"	"	6.500.000	617.500.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.330.000.000	
2.8	"	08	95,00	"	"	6.500.000	617.500.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.330.000.000	
2.9	"	09	95,00	"	"	6.500.000	617.500.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.330.000.000	
2.10	"	10	95,00	"	"	6.500.000	617.500.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.330.000.000	
2.11	"	11	95,00	"	"	6.500.000	617.500.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.330.000.000	
2.12	"	12	95,00	"	"	6.500.000	617.500.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.330.000.000	
2.13	"	13	95,00	"	"	6.500.000	617.500.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.330.000.000	
2.14	"	14	95,00	"	"	6.500.000	617.500.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.330.000.000	
2.15	"	15	95,00	"	"	6.500.000	617.500.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.330.000.000	
2.16	"	16	95,00	"	"	6.500.000	617.500.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.330.000.000	
2.17	"	17	95,00	"	"	6.500.000	617.500.000	4.732.754	14.000.000	14.000.000	14.000.000	1.330.000.000	
2.18	"	18	118,30	"	"	7.800.000	922.740.000	4.732.754	16.800.000	16.800.000	16.800.000	1.987.440.000	Lô góc
2.19	"	19	125,20	Đường ĐS 1	20,0	7.800.000	976.560.000	4.732.754	18.600.000	18.600.000	18.600.000	2.328.720.000	Lô góc
2.20	"	20	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.500.000	15.500.000	15.500.000	1.550.000.000	
2.21	"	21	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.500.000	15.500.000	15.500.000	1.550.000.000	
2.22	"	22	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.500.000	15.500.000	15.500.000	1.550.000.000	
2.23	"	23	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.500.000	15.500.000	15.500.000	1.550.000.000	
2.24	"	24	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.500.000	15.500.000	15.500.000	1.550.000.000	
2.25	"	25	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.500.000	15.500.000	15.500.000	1.550.000.000	
2.26	"	26	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.500.000	15.500.000	15.500.000	1.550.000.000	
2.27	"	27	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.500.000	15.500.000	15.500.000	1.550.000.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ - UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HĐTĐGD	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m ²)	(đồng/lô)				(đồng/m ²)	(đồng/lô)	
2.28	"	28	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.500.000	15.500.000	15.500.000	1.550.000.000	
2.29	"	29	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.500.000	15.500.000	15.500.000	1.550.000.000	
2.30	"	30	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.500.000	15.500.000	15.500.000	1.550.000.000	
2.31	"	31	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.500.000	15.500.000	15.500.000	1.550.000.000	
2.32	"	32	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.500.000	15.500.000	15.500.000	1.550.000.000	
2.33	"	33	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.500.000	15.500.000	15.500.000	1.550.000.000	
2.34	"	34	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.500.000	15.500.000	15.500.000	1.550.000.000	
2.35	"	35	100,00	"	"	6.500.000	650.000.000	4.732.754	15.500.000	15.500.000	15.500.000	1.550.000.000	
2.36	"	36	125,20	"	"	7.800.000	976.560.000	4.732.754	18.600.000	18.600.000	18.600.000	2.328.720.000	Lô góc
C	PHƯỜNG ĐẬP ĐÁ		7.377,50				29.820.180.000	42.610.204.618				92.094.500.000	
II	Khu dân cư Đông Bàn Thành 2		7.377,50				29.820.180.000	42.610.204.618				92.094.500.000	
1	Khu OLK-04		4.514,00				18.130.320.000	26.071.496.258				55.767.000.000	
1.1	"	01	161,50	Đường ĐS3	22,0	4.680.000	755.820.000	5.775.697	14.400.000	14.400.000	15.000.000	2.422.500.000	Lô góc
1.2	"	02	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.500.000.000	
1.3	"	03	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.500.000.000	
1.4	"	04	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.500.000.000	
1.5	"	05	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.500.000.000	
1.6	"	06	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.500.000.000	
1.7	"	07	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.500.000.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ - UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HĐTĐGD	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m2)	(đồng/lô)				(đồng/m2)	(đồng/lô)	
1.8	"	08	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.500.000.000	
1.9	"	09	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.500.000.000	
1.10	"	10	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.500.000.000	
1.11	"	11	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.500.000.000	
1.12	"	12	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.500.000.000	
1.13	"	13	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.500.000.000	
1.14	"	14	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.500.000.000	
1.15	"	15	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.500.000.000	
1.16	"	16	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.500.000.000	
1.17	"	17	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.500.000.000	
1.18	"	18	160,00	"	"	4.680.000	748.800.000	5.775.697	14.400.000	14.400.000	15.000.000	2.400.000.000	Lô góc
1.19	"	19	177,00	Đường ĐS 2	15,0	4.680.000	828.360.000	5.775.697	13.200.000	13.200.000	13.800.000	2.442.600.000	Lô góc
1.20	"	20	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.380.000.000	
1.21	"	21	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.380.000.000	
1.22	"	22	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.380.000.000	
1.23	"	23	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.380.000.000	
1.24	"	24	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.380.000.000	
1.25	"	25	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.380.000.000	
1.26	"	26	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.380.000.000	
1.27	"	27	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.380.000.000	
1.28	"	28	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.380.000.000	
1.29	"	29	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.380.000.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ - UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HĐTĐGD	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m2)	(đồng/lô)				(đồng/m2)	(đồng/lô)	
1.30	"	30	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.380.000.000	
1.31	"	31	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.380.000.000	
1.32	"	32	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.380.000.000	
1.33	"	33	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.380.000.000	
1.34	"	34	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.380.000.000	
1.35	"	35	120,00	"	"	3.900.000	468.000.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.380.000.000	
1.36	"	36	175,50	"	"	4.680.000	821.340.000	5.775.697	13.200.000	13.200.000	13.800.000	2.421.900.000	Lô góc
2	Khu OLK-05		2.863,50				11.689.860.000	16.538.708.360				36.327.500.000	
2.1	"	01	142,50	Đường ĐS3	22,0	4.680.000	666.900.000	5.775.697	14.400.000	14.400.000	15.000.000	2.137.500.000	Lô góc
2.2	"	02	130,00	"	"	3.900.000	507.000.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.625.000.000	
2.3	"	03	129,00	"	"	3.900.000	503.100.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.612.500.000	
2.4	"	04	128,00	"	"	3.900.000	499.200.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.600.000.000	
2.5	"	05	127,00	"	"	3.900.000	495.300.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.587.500.000	
2.6	"	06	136,50	"	"	4.680.000	638.820.000	5.775.697	14.400.000	14.400.000	15.000.000	2.047.500.000	Lô góc
2.7	"	07	105,00	Đường ĐS8	15,0	3.900.000	409.500.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.312.500.000	
2.8	"	08	105,00	"	"	3.900.000	409.500.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.312.500.000	
2.9	"	09	105,00	"	"	3.900.000	409.500.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.312.500.000	
2.10	"	10	105,00	"	"	3.900.000	409.500.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.312.500.000	
2.11	"	11	105,00	"	"	3.900.000	409.500.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.312.500.000	
2.12	"	12	105,00	"	"	3.900.000	409.500.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.312.500.000	
2.13	"	13	105,00	"	"	3.900.000	409.500.000	5.775.697	12.000.000	12.000.000	12.500.000	1.312.500.000	
2.14	"	14	228,00	"	"	4.680.000	1.067.040.000	5.775.697	14.400.000	14.400.000	15.000.000	3.420.000.000	Lô góc

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ - UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQB, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HĐTĐGD	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m2)	(đồng/lô)				(đồng/m2)	(đồng/lô)	
2.15	"	15	162,50	Đường ĐS7	16,0	4.680.000	760.500.000	5.775.697	13.200.000	13.200.000	13.800.000	2.242.500.000	Lô góc
2.16	"	16	105,00	"	"	3.900.000	409.500.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.207.500.000	
2.17	"	17	105,00	"	"	3.900.000	409.500.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.207.500.000	
2.18	"	18	105,00	"	"	3.900.000	409.500.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.207.500.000	
2.19	"	19	105,00	"	"	3.900.000	409.500.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.207.500.000	
2.20	"	20	105,00	"	"	3.900.000	409.500.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.207.500.000	
2.21	"	21	105,00	"	"	3.900.000	409.500.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.207.500.000	
2.22	"	22	105,00	"	"	3.900.000	409.500.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.207.500.000	
2.23	"	23	105,00	"	"	3.900.000	409.500.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.207.500.000	
2.24	"	24	105,00	"	"	3.900.000	409.500.000	5.775.697	11.000.000	11.000.000	11.500.000	1.207.500.000	